

NGUYỄN HÙNG HẬU*

CÁCH KHẢO SÁT THẾ GIỚI CỦA ĐỨC PHẬT

Tóm tắt: Theo Đức Phật, khi xem xét sự vật, hiện tượng phải như thị kiến (Yathatatha) và như thực kiến (Yathabhutam), đồng thời, tránh mọi tưởng tượng, hư vọng vì đó là nguyên nhân dẫn đến sai lầm. Đây chính là quan điểm hay nguyên tắc khách quan trong khoa học hiện đại. Từ cách xem xét đó, cùng với sự đại giác của mình, Ngài đã phát hiện ra rằng, mọi sự vật hiện tượng đều do nhân duyên sinh, “các pháp do nhân duyên sinh”; phát hiện ra Tứ thánh đế, Thập nhị nhân duyên, Bát chính đạo. Nhưng những cái đó, đối với Đức Phật, chỉ nhằm đạt tới mục đích là cứu vớt chúng sinh, đưa con người đến bờ bến giác, đến giải thoát; chúng chỉ như ngón tay chỉ mặt trăng, như con thuyền để đưa lũ khách qua sông mê, biển khổ.

Từ khoá: Phật giáo, phương pháp khảo sát thế giới, Đức Phật

Mở đầu

Phật giáo xuất hiện ở Ấn Độ, thế kỷ VII-VI TCN, khi mà công cụ lao động bằng sắt đã trở nên tương đối phổ biến, từ đó, tạo ra sự phát triển vượt bậc về kinh tế, thương mại. Xã hội thời kỳ này đang dần chuyển từ cộng sản nguyên thủy sang nô lệ, giai đoạn mà C.Mác gọi là phương thức sản xuất châu Á. Với sự xuất hiện công cụ bằng sắt, đòi hỏi nhu cầu phải giải phóng sức sản xuất, giải phóng con người khỏi chế độ đẳng cấp vô cùng khắt khe của Bà la môn; và gắn liền với điều đó là phải phê phán học thuyết linh hồn bất tử và thuyết thần linh tạo ra vạn vật, muôn loài. Đáp ứng nhu cầu đó, Phật giáo xuất hiện. Mặt khác, trong xã hội Ấn Độ khi đó, các học thuyết cũ đã trở nên quá lỗi thời, còn các học thuyết mới lại xuất hiện quá nhiều, “như nấm sau cơn mưa”, khiến con người không biết đi theo đường nào, hướng nào, từ đó

* Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

Ngày nhận bài: 12/11/2023; Ngày biên tập: 18/11/2023; Duyệt đăng: 10/4/2024.

tạo nên tâm trạng hoang mang, lòng người bất ổn, luân lý hỗn loạn. Trong bối cảnh đó, Đức Phật xuất hiện giương cao ngọn cờ trung đạo. Ngài đưa ra cách khảo sát thế giới vô cùng độc đáo mà chưa hề có một công trình nào đề cập đến. Cách khảo sát này tương đồng với quan điểm khách quan hay nguyên tắc khách quan trong khoa học hiện đại.

Với chủ đề này, tác giả bài viết có nhiều tác phẩm đề cập đến trực tiếp hoặc gián tiếp như: Nguyễn Hùng Hậu (1996) về *Góp phần tìm hiểu tư tưởng triết học Phật giáo Trần Thái Tông*; Nguyễn Hùng Hậu (1997) về *Lược khảo tư tưởng Thiền Trúc Lâm Việt Nam*. Nguyễn Hùng Hậu (2002) về *Đại cương triết học Phật giáo Việt Nam*; Nguyễn Hùng Hậu (2004) về *Triết lý trong văn hóa phương Đông...* và bài viết “Hạn chế” của khoa học và “ưu thế” của Phật giáo đăng trên tạp chí *Nghiên cứu Phật học*, số tháng 9, 2022. Bài viết này dựa trên phương pháp phân tích và tổng hợp, lịch sử và lôgic, phương pháp liên ngành Tôn giáo học để tổng hợp, phân tích vấn đề nghiên cứu đề ra.

1. Một số quan điểm về cách khảo sát thế giới của Đức Phật

Theo Đức Phật, mọi sự vật hiện tượng đều phải xem xét đến cái chân tướng, cái thực tướng của chúng. Vậy, chân tướng, thực tướng là gì? Trong Phật giáo cũng như ở phương Đông không có truyền thống định nghĩa. Ngay chữ “nhân” của Khổng Tử cũng vậy. Trong *Luận ngữ* có đến 105 chỗ nói về nhân, nhưng mỗi nơi một khác, tùy căn cơ người học. Ví dụ, đối với anh học trò kém nhất lớp như Phàn Trì hỏi thầy nhân là gì, Khổng Tử trả lời vô cùng đơn giản, “nhân giả ái nhân” (nhân là yêu người, yêu như thế nào, người là ai, Khổng Tử không nói); đối với người giỏi như Nhan Uyên, ông nói khó hơn, “Khắc kỷ phục lễ vi nhân” (Nhân là khắc kỷ phục lễ). Thuyết nhân duyên của nhà Phật cũng vậy, Đức Phật không đưa ra định nghĩa. Nhân tựa như gieo hạt thóc xuống đất; còn duyên là tất cả những điều kiện như độ ẩm, ánh sáng, không khí, nhiệt độ, ... để hạt thóc nảy mầm. Vậy “chân tướng”, “thực tướng” là gì? Đức Phật không định nghĩa. May thay, trong *Tây du ký*, Đường Huyền Trang nhìn cô gái cứ tưởng là cô gái thật, nhưng dưới mắt Tôn Ngộ Không, đó chỉ là yêu quái. Như vậy, Tôn Ngộ Không mới nhìn ra chân tướng, thực tướng. Từ đó ta thấy khái niệm chân tướng, thực tướng gần với khái niệm bản chất trong

khoa học. Qua đó ta thấy, Phật giáo và khoa học đều có chung một hướng, tức đi sâu vào bản chất của sự vật hiện tượng. Đi sâu một chút, ta thấy, ngay bản chất cũng có nhiều cấp độ, như V.I.Lênin đã chỉ ra, bản chất cấp một, cấp hai, cấp ba, ...và vô tận. Như vậy, quá trình nhận thức mỗi sự vật hiện tượng là vô hạn, tức vô tận những lớp vỏ mà chúng ta phải bóc tách ra, trong khi đó cuộc sống của mỗi người chúng ta là hữu hạn. Cái hữu hạn lại muốn vươn tới cái vô hạn, đó là bi kịch của nhận thức con người. Đứng trước nghịch lý này, Lão Tử khuyên con người hãy tri túc, tri chí; còn Đức Phật cho rằng, để nhận thức được chân tướng, thực tướng của sự vật hiện tượng thì phải có trí tuệ Bát Nhã, tức giác ngộ thì mới hiểu được bản chất vạn hữu. Mà muốn có trí tuệ Bát Nhã thì phải định tâm (thiền định), nói ngắn gọn, dễ hiểu, tức phải tập trung tư tưởng. Trí tuệ giống như ánh sáng, bình thường để nó lan toả mọi phía, ánh sáng rất dịu; nhưng nếu tập trung vào một điểm, nó sẽ rất mạnh. Lãng phí sắt thép, nguyên vật liệu bên ngoài thì ai cũng thấy, nhưng lãng phí trong tư duy, tinh thần thì không mấy ai nhận ra. Đây cũng là điểm gặp gỡ giữa thiền Phật giáo và các nhà khoa học; bởi vì các nhà khoa học cả cuộc đời họ cũng chỉ tập trung vào một vài vấn đề. Mà muốn có thiền định một cách có hiệu quả thì phải giữ giới, bởi lẽ, người ta không thể tập trung tư tưởng được khi trái tim và khối óc của họ tràn đầy tham lam, sân hận, si mê, như ngọn núi lửa bốc lên ngàn ngút. Đó chính là tam học của Đức Phật. Ba cái này liên hệ mật thiết với nhau, không tách rời nhau. Đi ngược lại, có giữ giới nghiêm cẩn thì mới có khả năng định tâm được. Có định được tâm thì mới có khả năng xuất hiện trí tuệ, đặc biệt là trí tuệ Bát Nhã. Và cũng chính nghịch lý này, cái nghịch lý càng đi sâu vào bản chất sự vật hiện tượng càng thấy sự vô tận, vô hạn, sâu thẳm của nó (càng học càng dốt là như vậy) mà một số nhà khoa học cuối đời lại đi gần đến tôn giáo. Có một thời người ta ví tôn giáo như bóng tối, khoa học như ánh sáng; ánh sáng lan toả rộng đến đâu thì bóng tối thu hẹp đến đó. Nhưng đó là quan niệm sai lầm cho vũ trụ này là hữu hạn. Thực ra vũ trụ là vô hạn, nên ánh sáng toả rộng đến đâu, bóng tối cũng toả rộng đến đó. Không phải ngẫu nhiên mà ngày nay khoa học phát triển như vũ bão, nhưng tôn giáo cũng phát triển không kém. Mặt khác, tách rời tôn giáo và khoa học; ví tôn giáo tựa bóng tối, khoa học

tựa ánh sáng, là hoàn toàn sai lầm, phi lý, siêu hình. Tôn giáo và khoa học, thực ra, liên hệ mật thiết với nhau, không tách rời nhau; cái này còn, cái kia còn; cái này mất, cái kia cũng không tồn tại. Về mặt nhận thức, những cái mà khoa học không giải thích được là chỗ dễ nảy sinh ra tôn giáo; mặt khác, tôn giáo, một mặt, lấp chỗ trống cho khoa học, mặt khác, làm cho cuộc sống hướng thiện hơn. Chúng ta cứ thử hình dung nếu không có tôn giáo thì thế giới này sẽ ra sao?

Mặt khác, do luật vô thường, nên không có gì đứng yên mà luôn vận động trong từng sátna. Quan điểm khoa học cho rằng ý thức suy cho cùng là phản ánh sự vật hiện tượng. Nhưng sự vật hiện tượng lại luôn vận động biến đổi, đến mức vừa gọi nó là nó, nó đã chuyển sang cái khác rồi, nên ý thức luôn chạy theo sự vật hiện tượng, cái mà trong Phật giáo gọi là tâm luôn chạy theo cảnh, tâm cứ lăng xăng như con vượn truyền hết từ cảnh này sang cảnh khác theo cảnh, như con ngựa chạy lung tung theo cảnh mà không sao kìm hãm được; và như vậy, chạy theo còn chưa kịp, chứ chưa nói đến làm sao mà nhận thức được bản chất của nó. Đứng trước nghịch lý này, nghịch lý mà khoa học không giải quyết được, Đức Phật đã đưa ra một cách giải quyết vô cùng độc đáo, lấy tĩnh quán động, tức lấy cái tâm tĩnh lặng để quán chiếu vạn vật đang vận động. Tôi đã từng ví, tâm tĩnh tựa như mặt hồ yên lặng không một gợn sóng; nước trong veo tựa như đã gột sạch hết được tham sân si (tam độc); sự vật hiện tượng lúc đó tựa như những viên cuội dưới đáy hồ, chúng hiện lên nguyên hình. Tâm và tam độc liên hệ mật thiết với nhau, cụ thể, tâm hoàn toàn tĩnh lặng khi diệt được tam độc; ngược lại, diệt được tam độc thì tâm sẽ trở nên tĩnh lặng. Và tâm tĩnh lặng cũng chính là lúc nhìn nhận sự vật hiện tượng một cách khách quan nhất, rõ ràng nhất.

Quay lại ý ban đầu, Đức Phật kêu gọi hãy tránh mọi tưởng tượng, lường tượng vì đó là nguyên nhân dẫn đến sai lầm. Từ đó, Ngài đưa ra quan điểm, khi xem xét sự vật hiện tượng phải như thị kiến (Yathatatha) và như thực kiến (Yathabhutam). Vậy, thế nào là như thị kiến, như thật kiến? Như thị kiến là sự vật hiện tượng như thế nào thì xem xét, phân tích, quán chiếu nó đúng như thế, không thêm, không bớt, không được đưa tình cảm yêu ghét, thích hay không thích của mình vào đó; bởi vì nếu thích, yêu thì sẽ tô hồng đối tượng, còn nếu

không thích, ghét thì bôi đen đối tượng. Còn như thực kiến là sự vật hiện tượng như thế nào thì nói, mô tả đúng như thế, như thực nó đang có, không thêm, không bớt, không gán cho sự vật hiện tượng cái mà nó không có. Ngài thường khuyên các học trò "Đối với thế gian, quan sát hết thấy một cách như thật, xa lìa tất cả mọi nhiễm trược". Đây chính là quan điểm khách quan hay nguyên tắc khách quan trong khoa học hiện đại. Như vậy, từ thế kỷ thứ VI TCN khi mà khoa học chưa ra đời, Đức Phật đã có quan điểm siêu việt như vậy, quan điểm này đã vượt trước khoa học một khoảng thời gian khá dài.

Với cách khảo sát này, Đức Phật đã phát hiện ra điều gì? Mọi sự vật hiện tượng đều do nhân duyên sinh, "các pháp do nhân duyên sinh". Như tôi đã nói, ở phương Đông không có truyền thống định nghĩa. Đức Phật cũng vậy, Ngài không định nghĩa nhân duyên là gì. Qua phân tích văn bản trong những ngữ cảnh nhất định, tức trong không thời gian cụ thể, ta thấy, nhân duyên ở đây chỉ mối liên hệ, điều kiện. Như vậy, mọi sự vật hiện tượng đều nằm trong các mối liên hệ chẳng chịt, không có gì là tồn tại độc lập tuyệt đối; không có sự vật hiện tượng nào hoàn toàn tách rời, cô lập; không có hiện tượng nào hoàn toàn biến mất khi còn nhân duyên. "Có cái này thì có cái kia, cái này sinh thì cái kia sinh. Cái này không thì cái kia không, cái này diệt thì cái kia diệt". Như vậy, Đức Phật đã nhìn ra mối liên hệ chẳng chịt lẫn nhau giữa các sự vật, hiện tượng, tất cả mọi cái đều phải nương tựa vào nhau. Mọi sự vật hiện tượng đều nằm trong mối liên hệ chẳng chịt phức tạp đó, dù Phật có ra đời hay không ra đời, chúng vẫn là như vậy, không thể khác được. Phật chỉ là người chỉ ra, phát hiện, khai quang, cái vốn có đã bị lu mờ, con đường mòn đã bị bỏ quên bằng sự đại giác của mình.

Với cách khảo sát đó, cùng với sự đại giác của mình, Đức Phật còn phát hiện, lý giải được tại sao người này hay người kia lại xuất hiện trên cõi đời này? Họ xuất hiện để làm gì? Theo quan điểm của Đức Phật, một trong những nguyên nhân khiến con người xuất hiện là do nghiệp (Karma). Nghiệp là gì? Đức Phật không định nghĩa. Qua nghiên cứu, ta thấy nghiệp là luật vô hình, nó giống như nghiện. Con người bình thường không sao, nhưng mỗi ngày hút hít một tí dần thành nghiện. Nghiệp cũng vậy, tất cả những hành động, cử chỉ, hành

vi, suy nghĩ của mỗi người, chúng ta cứ tưởng chúng biến mất, nhưng không phải, giống như nghiệp, mỗi ngày tích lũy một chút, dần hình thành luật vô hình - nghiệp. Hối nghiệp nằm ở đâu cũng giống như hối nghiệp nằm ở chỗ nào? Chúng đều là những luật vô hình mà mắt thường chúng ta không nhìn thấy, không nhận ra. Tôi thấy, nghiệp gần giống thói quen đã ghi sâu trong tiềm thức, vô thức. Nhưng khác với nghiệp ở chỗ khi trở về với cát bụi thì cái nghiệp cũng theo thân xác trở về cát bụi; còn nghiệp lại không phải như vậy; nghiệp giống như mũi tên bắn lên không trung, sau khi anh từ giã cõi đời, theo quán tính, nó vẫn tiếp tục bay, bánh xe luân hồi theo quán tính vẫn tiếp tục quay; gặp nhân duyên, điều kiện thuận lợi, nó lại nhóm các yếu tố lại hình thành nên một sinh linh mới; sinh linh này phải chịu quả ở kiếp trước và lại tạo nhân cho kiếp sau. Cứ như vậy, cuộc đời con người, theo Đức Phật, chỉ là một mắt xích trong một chuỗi dài bất tận nếu không biết quay đầu trở lại. Từ đây lại nảy sinh một vấn đề: phải chăng những yếu tố, cụ thể là năm yếu tố, ngũ uẩn (đối với con người) tồn tại lũng lờ ở đâu đó, chờ nghiệp đến kết dính và tạo nên một sinh linh mới? Không phải như vậy. Như chúng ta đã biết, trong từng sátna, các yếu tố đều biến đổi, bởi vậy, nghiệp còn có chức năng kết dính, kết hợp, sắp xếp các yếu tố mới lại, hình thành một sinh linh mới trong khoảnh khắc đó, thay thế cho các yếu tố cũ đã bị giải thể. Ngay cuộc đời này, mỗi khoảnh khắc ý nghĩ cũng qui định khoảnh khắc cuộc sống tiếp theo; do đó, khoảnh khắc cuối cùng của ý nghĩ trong cuộc đời rất có thể sẽ qui định khoảnh khắc đầu tiên trong tái sinh. Từ đây lại xuất hiện một câu hỏi: chết bất đắc kỳ tử thì con người sẽ đi về đâu? Trả lời: tích lũy nhiều về cái gì, nghiệp sẽ nghiêng về cái đó, cũng giống như cái cây khi nghiêng nhiều về phía nào, nó sẽ đổ về phía ấy khi bị đốn. Như vậy, nghiệp là động lực dẫn dắt chúng ta đi trong luân hồi sinh tử.

Vấn đề: họ xuất hiện để làm gì? Khi còn nghiệp, con người lại phải quay trở lại để trả giá cho những hành động, hành vi, cử chỉ, suy nghĩ của mình ở kiếp trước, tức lại phải luân hồi. Anh nợ mười đồng, anh mới trả được hai đồng, rồi chết, thì anh lại phải quay lại trả nốt. Luật của tạo hoá rất công bình. Gieo nhân nào thì gặt quả ấy. Ác giả ác báo vẫn xoay. Hại nhân nhân hại, xưa nay lẽ thường. Chính điều

này khiến con người phải chùn tay trước việc ác, bởi vậy, nó có tính nhân văn của nó; khác hẳn với quan niệm duy vật: chết là hết, người ta không còn chịu trách nhiệm về bất cứ cái gì. Luân - bánh xe; hồi - quay trở lại. Luân hồi giống như sự biến hoá của con tằm (con nhộng) từ con trùn nhỏ, sau đó con nhộng này lại biến thành con ngài (bướm). Nhìn bề ngoài, chúng khác nhau, nhưng thực ra chúng là một. Bản chất chúng sinh là giống nhau, khác nhau là do nghiệp. Tự mình gây nghiệp, tự mình gánh hậu quả. Cái đó không chỉ bắt đầu ở kiếp này mà còn từ không biết bao nhiêu kiếp trước.

Với cách khảo sát đó, từ sự chứng ngộ của bản thân cùng những hiện tượng phổ biến trong cuộc sống, Đức Phật cho cuộc đời là dukkha (khổ), từ đó Ngài xây dựng lên học thuyết của mình. Dukkha nghĩa là bứt dứt, khó chịu, thất vọng, bức dọc, căng thẳng, lo âu, phật lòng, đau đớn, tuyệt vọng, buồn khổ, khổ sở, bất an, không hài lòng, không hạnh phúc. Ở Việt Nam, dukkha thường được dịch là khổ. Theo tôi, đó là một tiên đề, một lát cắt mà Phật giáo nhìn thẳng vào cuộc đời, không ru ngủ, không né tránh. Còn nếu có người nào đó không tán thành, cho rằng cuộc đời là sướng, từ đó tạo nên học thuyết mới. Không sao, tự do tư tưởng mà. Những chỉ sợ học thuyết của người đó vừa khai sinh thì cũng báo tử.

Khổ có nhiều loại, nhưng trong Phật giáo, phổ biến hơn cả là bát khổ (tám loại khổ): sinh, lão, bệnh, tử, ái biệt ly, cầu bất đắc, oán tăng hội, ngũ thụ uẩn. Ngoài ra, khổ còn do thay đổi (vô thường), không hoàn thiện; khổ như một trạng thái bị qui định. Khổ vừa có khía cạnh bi quan, yếm thế, tiêu cực lại vừa có ý nghĩa tích cực, lại vừa có ý nghĩa và giá trị của nó. Ý nghĩa của nó ở chỗ làm cho người ta cố gắng vươn lên, sống tốt, sống thiện hơn để sau này đỡ gặp lại. Giá trị của nó ở chỗ là nơi thử thách con người, trong khổ đau mới thấy rõ phẩm giá; thấy rõ sự vươn lên hay gục ngã trước cuộc đời. Không phải ngẫu nhiên mà các vị Bồ tát đều phải trải qua những kiếp người (kiếp người vô cùng quý giá) để thử thách. Và biết đâu, mỗi chúng ta, mỗi lần gặp đau khổ là mỗi lần thử thách của tạo hóa để giúp chúng ta đi dần đến hoàn thiện hơn. Với quan niệm của Phật giáo như vậy, cái khổ của kiếp người lại có phần thi vị và bi kịch của nhân loại đỡ phần chua chát.

Từ đó, Đức Phật đi tìm hiểu, lý giải nguyên nhân của khổ, của dukkha. Theo Ngài, sở dĩ con người khổ là do dục vọng (lòng ham muốn mãnh liệt theo nghĩa tiêu cực). Dục vọng thể hiện rõ nhất ở tham, sân, si (vô minh). Ba cái này liên hệ mật thiết với nhau, không tách rời nhau. Từ tham không được thỏa mãn (giả sử có được thỏa mãn lại dẫn đến cái tham lớn hơn) dẫn đến sân (giận dữ, bức tức, bức bội, hận thù, ...), từ sân dẫn đến si, làm mê mờ tâm tính con người. Giận quá mất khôn. Nguyên nhân của khổ trong Phật giáo còn được lý giải bằng thuyết Thập nhị nhân duyên (Vô minh, hành (Nhân quá khứ), thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thụ (quả hiện tại), ái, thủ, hữu (nhân hiện tại), sinh, lão, tử (quả vị lai)).

Tìm được nguyên nhân gây ra khổ thì muốn thoát khổ, thoát khỏi dukkha thì phải diệt trừ được nguyên nhân gây ra khổ, nguyên nhân của dukkha và đạt đến Nirvana (Niết bàn), khi đó mọi đau khổ, mặc cảm, ám ảnh, lo âu, buồn phiền đều tan biến. Họ không tiếc quá khứ, không lo tương lai, sống thanh thản, bình yên, hiền lành đầy lòng nhân từ thương cảm. Đối với họ, được cũng không vui; mất cũng không buồn; tâm luôn bình thản, bình tĩnh, tỉnh táo, bởi vậy, luôn khách quan. Hành động của họ giống như gieo một hạt điếc - không còn nảy mầm, tái sinh.

Từ đó, Đức Phật đưa ra con đường cụ thể để thoát khổ, đi đến Nirvana. Trong Phật giáo có nhiều con đường đến Niết bàn, tùy căn cơ của từng người, nhưng con đường phổ biến hơn cả là Bát chính đạo gồm: 1) Chính kiến (thấy, biết chân chính); 2) Chính tư duy (suy nghĩ đúng đắn, chân chính); 3) Chính ngữ (nói năng chân chính: không nói dối, nói ly gián, ác độc); 4) Chính nghiệp (hành động chân chính: không: sát sinh, trộm cắp, tà dâm, rượu chè.); 5) Chính mệnh: sinh sống bằng nghề chân chính; 6) Chính tinh tấn: cố gắng, siêng năng; 7) Chính niệm: nghĩ, nhớ chân chính; 8) Chính định: tập trung tư tưởng.

Chính kiến, chính tư duy là tuệ. Chính ngữ, chính nghiệp, chính mệnh, chính tinh tấn là giới. Chính niệm, chính định là định. Giới, định, tuệ liên hệ mật thiết với nhau, không tách rời nhau và tạo nên tam học trong Phật giáo. Qua đó ta thấy, Phật giáo có kết cấu lôgic vô cùng chặt chẽ.

2. Nhận xét và kết luận

Như vậy, với cách khảo sát đó cùng sự đại giác của mình, Đức Phật đã phát hiện ra Tứ thánh đế, Bát chính đạo, Thập nhị nhân duyên. Những thuyết này đều là nền tảng của tất cả các tông phái Phật giáo sau này. Nhưng, cách khảo sát cũng như những thành tựu đạt được từ cách khảo sát đó, đối với Đức Phật chỉ nhằm đạt tới mục đích cao hơn, thiết thực hơn là cứu vớt chúng sinh, đưa con người đến bờ bến giác, đến giải thoát, để cứu khổ cho chúng sinh; chúng chỉ như ngón tay chỉ mặt trăng, như con thuyền để đưa lũ khách qua sông mê, biển khổ. Cứu khổ là một tư tưởng rất nhân văn, bởi vậy, tư tưởng này được cả nhân loại đón nhận. Người ta đang khổ thì điều đầu tiên là phải đến cứu người ta đã, chứ không phải đến giảng giải cho người ta khổ là gì, làm cách nào để thoát được khổ, hay nói về những vấn đề siêu hình trừu tượng mà hết năm này qua năm khác không giải quyết nổi. Cũng như người ta đang đói là thì phải cho người ta ăn đã, chứ không phải đến thuyết giảng đói là gì, làm sao để thoát đói. Một môn đồ của Phật, tên là Malunkyaputta đến hỏi Ngài những vấn đề siêu hình trừu tượng, chẳng hạn như vũ trụ có phải là vĩnh hằng hay không, nó là vô hạn hay hữu hạn, linh hồn và thể xác là một hay khác nhau, Như Lai sau khi chết có tồn tại hay không tồn tại, hay nó vừa tồn tại vừa không tồn tại ? ... Đức Phật im lặng. Những câu hỏi đó suốt đời, thậm chí đến chết cũng không giải thích nổi. Có một người bị thương vì một mũi tên thuốc độc, bạn bè thân thích đưa một ông thầy giải phẫu đến, nhưng anh ta nói: "ta sẽ không để cho rút mũi tên này ra trước khi biết ai làm ta bị thương, hấn ở đẳng cấp nào, tên họ hấn ta là gì; hấn ta to, bé hay trung bình; hấn ta từ đâu tới; ta sẽ không cho rút mũi tên này ra trước khi biết nó là loại cung nào, dây cung và mũi tên được làm bằng gì, đầu nhọn mũi tên được làm như thế nào.". Con người này sẽ chết đi mà không hề biết những điều đó. Từ đó Đức Phật cho cuộc sống thánh thiện không phụ thuộc vào những câu hỏi đó. Chúng là vô ích, không dẫn ta đến giải thoát. Như vậy, việc cấp bách là cứu khổ cũng giống như việc giải phẫu lấy mũi tên thuốc độc đang cắm trên thân thể con người, chứ không phải những vấn đề siêu hình trừu tượng mà hết đời này sang đời khác cũng không giải quyết nổi. Như vậy, Phật tổ không xây dựng đạo lý của mình trên một cái nền cát lún của siêu hình học, Ngài muốn xây dựng đạo lý của mình trên nền tảng vững chắc như đá núi của bản thân sự vật hiện tượng.

Ngay từ thế kỷ VI TCN, Đức Phật đã đưa ra cách khảo sát thế giới vô cùng độc đáo mà hơn mười mấy thế kỷ sau này khoa học gọi là quan điểm hay nguyên tắc khách quan. Với cách khảo sát đó, cùng với sự tự chứng ngộ của bản thân, Đức Phật đã phát hiện ra những cái vô tiền khoáng hậu, đóng vai trò như ngón tay chỉ mặt trăng, như con thuyền đưa chúng sinh vượt qua sông mê biển khổ. Cách khảo sát cũng như tư tưởng nhân văn của Ngài sẽ trường tồn mãi mãi với thời gian./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Hùng Hậu (1996), *Góp phần tìm hiểu tư tưởng triết học Phật giáo Trần Thái Tông*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
2. Nguyễn Hùng Hậu (1997), *Lược khảo tư tưởng Thiền Trúc Lâm Việt Nam*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội
3. Nguyễn Hùng Hậu (2002), *Đại cương triết học Phật giáo Việt Nam*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội
4. Nguyễn Hùng Hậu (2004), *Triết lý trong văn hóa phương Đông*. Nxb. Đại học Sư phạm. Hà Nội
5. Nguyễn Hùng Hậu (2022), ““Hạn chế” của khoa học và “ưu thế” của Phật giáo”. Tạp chí *Nghiên cứu Phật học*, số tháng 9.

Abstract

BUDDHA’S METHOD OF SURVEYING THE WORLD

Nguyen Hung Hau

Ho Chi Minh National Academy of Politics

According to the Buddha, “Yathatatha” and “Yathabhutam” are important for examining things and phenomena to avoid imagination and vague thoughts that cause mistakes. They are the viewpoint or objective principle of modern science. Based on this viewpoint and his great enlightenment, the Buddha discovered that all phenomena are born of causes and conditions (dependent origination), “Dharmas are born of causes and conditions”; the Four Noble Truths, the Twelve Causes and Conditions, and the Noble Eightfold Path. However, those things, for Buddha, aim to save beings and bring people to enlightenment, and liberation. They are just like a boat to take travelers across rivers of delusion and seas of suffering.

Keywords: Buddhism; method of surveying the world; Buddha.